

BẢNG GIÁ DVKT XÉT NGHIỆM

STT	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (TT13)	GIÁ KHÔNG BHYT (NQ15)
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm lá	46,200	46,200
2	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,100	23,100
3	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,500	21,500
4	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,500	21,500
5	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,500	21,500
6	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,900	26,900
7	Định lượng Creatinin (máu)	21,500	21,500
8	Định lượng Glucose [Máu]	21,500	21,500
9	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,200	19,200
10	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholest	26,900	26,900
11	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,900	26,900
12	Định lượng Urê máu [Máu]	21,500	21,500
13	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,400	27,400
14	HBsAg test nhanh	53,600	53,600
15	HCV Ab test nhanh	53,600	53,600
16	HIV Ab test nhanh	53,600	53,600
17	Định nhóm máu tại giường	39,100	39,100
18	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12,600	12,600
19	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	65,600	65,600
20	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,600	12,600
21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14,900	14,900
22	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ	36,900	36,900
23	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tế	40,400	40,400
24	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	69,300	69,300
25	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương ph	36,900	36,900
26	Máu lắng (bằng máy tự động)	34,600	34,600
27	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	39,100	39,100
28	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	31,100	31,100
29	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38,200	38,200
30	Hồng cầu trong phân test nhanh	65,600	65,600
31	Vi nấm soi tươi	41,700	41,700
32	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	349,000	349,000
33	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	159,000	159,000
34	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp	43,100	43,100
35	Trứng giun, sán soi tươi	41,700	41,700